

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009
đến ngày 30 tháng 6 năm 2009

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 -19

;

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

775 Đường Giải Phóng, Quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Kiên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21/04/2009)
Ông Trần Văn Thanh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21/04/2009)
Ông Trần Văn Thanh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21/04/2009)
Ông Trần Văn Thịnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21/04/2009)
Ông Nguyễn Á Phi	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Thu	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Vinh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Á Phi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/04/2009)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Văn Thanh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2009

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Gas Petrolimex**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2009 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 của Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”). Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc phỏng vấn nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Hạn chế phạm vi soát xét

Phạm vi soát xét của chúng tôi không bao gồm báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 của Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex - là công ty liên kết của Công ty - với lợi nhuận sau thuế và tài sản thuần tại ngày 30/06/2009 lần lượt là 626.429.969 đồng và 93.099.699.969 đồng. Theo đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, phần lợi nhuận trong công ty liên kết cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục liên quan được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 của Công ty.

Chúng tôi không soát xét báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2008 đến ngày 30/6/2008 của Công ty, theo đó chúng tôi không có cơ sở đưa ra ý kiến về các số liệu so sánh được trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 của Công ty.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất do các vấn đề hạn chế nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Trương Anh Hùng
Phó Tổng giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 27 tháng 7 năm 2009
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/06/2009

MẪU B 01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2009	31/12/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		446.398.842.833	337.356.672.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	61.422.467.423	54.521.888.243
1. Tiền	111		40.422.467.423	23.019.013.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	31.502.875.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		274.186.786.503	207.787.404.077
1. Phải thu khách hàng	131		282.755.807.299	209.602.860.951
2. Trả trước cho người bán	132		5.756.025.725	1.470.459.334
3. Các khoản phải thu khác	135		4.513.876.211	8.735.629.578
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(18.838.922.732)	(12.021.545.786)
IV. Hàng tồn kho	140	5	92.770.389.004	62.425.475.721
1. Hàng tồn kho	141		92.770.389.004	62.425.475.721
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.019.199.903	12.621.904.737
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		714.144.513	711.681.031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.104.893.305	7.734.576.116
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		734.180.140	3.463.305.755
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.465.981.945	712.341.835
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		408.919.940.262	411.290.993.173
I. Tài sản cố định	220		238.848.351.878	242.024.094.024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	217.781.866.357	136.459.892.328
- Nguyên giá	222		375.683.901.083	285.379.420.396
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.902.034.726)	(148.919.528.068)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	5.090.240.711	3.421.115.092
- Nguyên giá	228		6.595.834.274	4.858.819.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.505.593.563)	(1.437.704.079)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	15.976.244.810	102.143.086.604
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		23.835.244.943	38.527.741.101
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	21.450.325.836	21.421.874.558
2. Đầu tư dài hạn khác	258		6.114.919.107	44.510.792.543
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.730.000.000)	(27.404.926.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		146.236.343.441	130.739.158.048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	146.159.943.441	130.360.758.048
2. Tài sản dài hạn khác	268		76.400.000	378.400.000
TỔNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		855.318.783.095	748.647.665.951

Các Thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30/06/2009

MẪU B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2009	31/12/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	309.909.429.751	236.716.147.348
I. Nợ ngắn hạn	310	202.614.762.745	143.917.169.382
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 12	19.652.038.868	58.834.710.316
2. Phải trả người bán	312	127.803.863.550	63.481.628.524
3. Người mua trả tiền trước	313	26.313.817.882	6.769.457.266
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11.659.680.392	3.877.460.999
5. Phải trả người lao động	315	4.585.087.162	8.255.177.978
6. Chi phí phải trả	316	2.828.804.064	114.832.804
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9.600.470.827	2.412.901.495
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	171.000.000	171.000.000
II. Nợ dài hạn	330	107.294.667.006	92.798.977.966
1. Phải trả dài hạn khác	333 13	106.667.778.661	92.255.782.982
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	626.888.345	543.194.984
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	533.637.016.388	500.278.555.627
I. Vốn chủ sở hữu	410 14	532.721.325.398	497.637.796.444
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	145.188.119.554	145.188.119.554
3. Cổ phiếu quỹ	414	(45.570.000)	(45.570.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	92.918.876.291	92.918.876.291
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	8.319.464.709	8.319.464.709
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	36.340.434.844	1.256.905.890
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	915.690.990	2.640.759.183
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	915.690.990	2.640.759.183
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	11.772.336.956	11.652.962.976
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	440	855.318.783.095	748.647.665.951

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 7 năm 2009

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

Các Thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

MẪU B 02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2009	Từ ngày 01/01/2008
			đến ngày 30/6/2009	đến ngày 30/6/2008
				(chưa soát xét)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		725.735.923.840	936.263.796.584
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		626.730.033	1.011.782.580
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	15	725.109.193.807	935.252.014.004
4. Giá vốn hàng bán	11	16	580.377.793.105	840.814.754.513
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ? (20=10-11)	20		144.731.400.702	94.437.259.491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.791.072.864	16.436.775.909
7. Chi phí tài chính	22		2.103.164.479	24.491.404.176
8. Chi phí bán hàng	24		81.548.121.589	61.187.388.067
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.322.441.387	8.594.255.045
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		42.548.764.111	16.600.988.112
11. Thu nhập khác	31		532.505.115	3.178.180.034
12. Chi phí khác	32		727.517.770	1.461.998.762
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(195.012.655)	1.716.181.272
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	50		144.331.856	982.582.743
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		42.498.065.312	19.299.752.127
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	17	4.663.544.376	2.303.665.823
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp? (70=60-61)	70		37.834.520.936	16.996.086.303
<i>Phân phối cho:</i>			-	-
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		2.635.111.401	441.897.239
17.2. Cổ đông của công ty mẹ	72		35.199.409.535	16.554.189.064
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	18	1.408	662

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 7 năm 2009

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

Các Thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

MẪU B 03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2009	Từ ngày 01/01/2008
		đến ngày 30/6/2009	đến ngày 30/6/2008
(chưa soát xét)			
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.204.099.074.730	1.459.395.350.954
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.020.176.604.719)	(1.427.803.006.318)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(37.015.559.845)	(22.713.112.028)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.617.329.171)	(4.313.902.731)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(489.907.650)	(5.023.037.911)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	75.355.575.962	62.334.141.516
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(138.799.801.417)	(98.947.847.614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.355.447.890	(37.071.414.132)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(11.691.169.130)	(36.613.752.685)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	70.000.818	126.010.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(78.599.939.185)	(445.851.560.480)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	79.094.495.209	515.217.269.440
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.100.000.000)	(11.256.169.459)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.394.131.329	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.712.352.117	9.464.870.535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.879.871.158	31.086.667.351
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	113.532.770.851	407.570.268.411
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(197.346.468.770)	(375.519.165.840)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(521.041.949)	(17.990.019.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50	(84.334.739.868)	14.061.082.971
Tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	60	6.900.579.180	8.076.336.190
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ		54.521.888.243	51.045.819.732
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	61.422.467.423	59.122.155.922

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 7 năm 2009

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

Các Thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (“Công ty”) tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần là ngày 01/01/2004 theo Quyết định số 5786 TC/TCDN ngày 21/05/2004 của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003549 14/01/2004.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20/10/2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24/11/2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Mẹ của Công ty Cổ phần Gas Petrolimex là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,36% vốn điều lệ.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; Kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; Tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; Dịch vụ thương mại; Kinh doanh địa ốc và bất động sản; Nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); Kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas..

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30/06/2009 là 842 người (31/12/2009: 804 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư để thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là thống nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (tiếp theo)

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính của Công ty sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 6
Thiết bị văn phòng	8 – 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao, phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Phân bổ giá trị vỏ bình gas và khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/06/2005 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 01/7/2009, Công ty sẽ áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 của Bộ Tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình ga loại có giá trị dưới 10 triệu đồng/vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình ga đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/06/2005 của Bộ Tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị vỏ bình gas, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất trả trước là giá trị tiền thuê đất để xây dựng Kho gas Đình Vũ với số tiền 24.856.249.290 đồng, trong thời hạn 488 tháng và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí bảo hiểm tài sản. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí bảo hiểm tài sản được phân bổ theo thời gian thực tế mua bảo hiểm.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết kỳ kế toán được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng hai năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (2004 và 2005) và giảm 50% cho ba năm tiếp theo (từ 2006 đến 2008).

Công ty bắt đầu niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán từ năm 2006, theo quy định tại Công văn số 10997 CV/BTC-CST ngày 18/9/2006 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm (2009 và 2010) tính từ khi kết thúc thời hạn được miễn, giảm thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa xác định tài sản và công nợ thuế TNDN hoãn lại. Việc xác định này được thực hiện khi Công ty lập báo cáo tài chính hàng năm.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt	8.743.077.396	4.893.738.940
Tiền gửi ngân hàng	31.578.690.027	18.037.274.303
Tiền đang chuyển	100.700.000	88.000.000
Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	31.502.875.000
	61.422.467.423	54.521.888.243

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2009	31/12/2008
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	15.689.069.913	5.860.681.573
Nguyên liệu, vật liệu	14.894.568.762	17.365.536.998
Công cụ, dụng cụ	527.479.136	1.244.240.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	590.246.152	2.662.039.674
Thành phẩm	269.392.899	511.235.678
Hàng hóa	60.441.010.984	34.498.733.978
Hàng gửi đi bán	358.621.158	283.007.820
	92.770.389.004	62.425.475.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2009	176.425.103.463	62.838.531.728	41.417.918.222	2.898.422.829	1.799.444.154	285.379.420.396
<i>Mua sắm mới</i>	1.630.315.806	59.061.355	1.038.810.525	176.258.725	45.672.000	2.950.118.411
<i>XDCB hoàn thành</i>	88.993.837.466	496.116.202	-	-	55.332.444	89.545.286.112
<i>Tăng khác</i>	-	299.036.661	-	-	-	299.036.661
<i>Thanh lý</i>	(498.331.362)	-	-	-	-	(498.331.362)
<i>Giảm khác</i>	(540.737.163)	(1.083.443.452)	(240.000.000)	(127.448.520)	-	(1.991.629.135)
Tại ngày 30/6/2009	266.010.188.210	62.609.302.494	42.216.728.747	2.947.233.034	1.900.448.598	375.683.901.083
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2009	86.461.632.048	36.087.056.688	23.238.194.909	1.915.627.149	1.217.017.274	148.919.528.068
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	6.653.726.728	2.468.502.488	1.710.432.892	139.788.585	81.135.000	11.053.585.693
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý</i>	(409.000.022)	-	-	-	-	(409.000.022)
<i>Giảm khác [*]</i>	(537.820.631)	(857.457.262)	(240.000.000)	(26.801.120)	-	(1.662.079.013)
Tại ngày 30/6/2009	92.168.538.123	37.698.101.914	24.708.627.801	2.028.614.614	1.298.152.274	157.902.034.726
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2009	89.963.471.415	26.751.475.040	18.179.723.313	982.795.680	582.426.880	136.459.892.328
Tại ngày 30/6/2009	173.841.650.087	24.911.200.580	17.508.100.946	918.618.420	602.296.324	217.781.866.357

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 24.120.882.339 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2009	3.581.259.909	1.277.559.262	4.858.819.171
Tăng do mua sắm	1.737.015.103	-	1.737.015.103
Tại ngày 30/6/2009	5.318.275.012	1.277.559.262	6.595.834.274
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2009	1.293.876.169	143.827.910	1.437.704.079
Trích khấu hao trong năm	541.488	67.347.996	67.889.484
Tại ngày 30/6/2009	1.294.417.657	211.175.906	1.505.593.563
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2009	2.287.383.740	1.133.731.352	3.421.115.092
Tại ngày 30/6/2009	4.023.857.355	1.066.383.356	5.090.240.711

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công trình mở rộng kho gas Đình Vũ	3.240.382.727	88.606.530.014
Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ	4.333.213.990	2.758.887.990
Công trình kho LPG tại Đà Nẵng	3.633.726.573	3.367.330.909
Công trình kho gas Công ty nhôm Huyndai	-	1.459.308.323
Nhà văn phòng chi nhánh gas tại Huế	-	3.367.330.909
Công trình Hyosung Việt Nam	-	2.293.498.367
Công trình khác	4.768.921.520	290.200.092
	15.976.244.810	102.143.086.604

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2009 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Gas Hải Phòng	Hải Phòng	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Đà Nẵng	Đà Nẵng	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Cần Thơ	Cần Thơ	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	Hồ Chí Minh	51	Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt bình gas

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2009	31/12/2008
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	20.280.374.426	20.280.374.426
Phần lợi nhuận, cổ tức được chia đã nhận	144.331.855	115.880.578
Thặng dư cổ phần của công ty liên kết	1.025.619.554	1.025.619.554
	21.450.325.835	21.421.874.558

Đầu tư vào Công ty liên kết thể hiện giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn – Petrolimex với tỷ lệ vốn góp tương ứng với quyền biểu quyết tại ngày 30/06/2009 là 23% (31/12/2008: 23%).

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	30/6/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tổng tài sản	101.921.126.832	104.674.212.720
Tổng công nợ	8.928.938.817	11.754.822.220
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(104.503.954)	(74.553.752)
Tài sản thuần	93.099.699.969	92.993.944.252
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	21.450.325.835	21.421.874.558

	Từ ngày 01/01/2009
	đến 30/6/2009
	VND
Doanh thu	57.124.933.381
Lợi nhuận thuần	626.429.969
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	144.331.856

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tiền thuê đất	Vỏ bình gas	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2009	23.425.288.909	105.060.671.871	1.874.797.268	130.360.758.048
Tăng trong năm	-	24.986.533.248	1.607.744.335	26.594.277.583
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(306.234.966)	(9.135.006.857)	(1.154.854.489)	(10.596.096.312)
Giảm khác	-	-	(198.995.878)	(198.995.878)
Tại ngày 30/6/2009	23.119.053.943	120.912.198.262	2.128.691.236	146.159.943.441

Tiền thuê đất phản ánh giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ – ký hiệu Cn 5.2, được trả trước cho Công ty liên doanh TNHH phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng đến hết ngày 02/04/2047.

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Đường Giải Phóng, Quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2009 đến ngày 30/06/2009**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Ngân hàng BIDV - chi nhánh Hà Thành	-	35.631.474.316
Ngân hàng Ngoại Thương TP. Hồ Chí Minh [1]	3.313.868.992	2.203.236.000
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam [2]	16.338.169.876	21.000.000.000
	<u>19.652.038.868</u>	<u>58.834.710.316</u>

[1] Khoản vay từ Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Phụ lục số 02/CV-0301/KH/07NH ngày 6/10/2008 của Hợp đồng tín dụng số 0301/KH/07NH ngày 11/9/2007 với hạn mức tín dụng là 8 tỷ VND, giải ngân bằng VND và USD. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ.

[2] Khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cung cấp tín dụng số 090193/HĐCTD.SGD.NHNT tháng 5/2009 với hạn mức 380 tỷ VND trong đó: hạn mức cho vay là 150 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh miễn ký quỹ 100% là 100 tỷ VND và hạn mức phát hành thư tín dụng miễn ký quỹ 100% là 130 tỷ VND, các lần rút vốn sẽ đáo hạn tối đa không quá 3 tháng kể từ ngày rút vốn, giải ngân bằng VND và USD. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ.

13. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2009</u>
	<u>đến ngày 30/6/2009</u>
	VND
Số dư đầu kỳ	92.255.782.982
Tăng lên trong kỳ (*)	18.998.649.755
Kết chuyển vào doanh thu (**)	(4.586.654.076)
Số dư cuối kỳ	<u>106.667.778.661</u>

(*) Số tăng lên trong kỳ bao gồm cả số liệu điều chỉnh sai sót số dư đầu kỳ của Công ty TNHH Gas Sài Gòn với số tiền 9.501.817.760 VND.

(**) Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu phân bổ tiền nhận ký quỹ vỏ bình gas được xác định dựa trên số tiền ký quỹ nhận được nhân (x) với tỷ lệ phân bổ giá trị vỏ bình xuất dùng. Từ ngày 01/07/2009, việc kết chuyển sẽ được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2009	250.000.000.000	145.188.119.554	(45.570.000)	92.918.876.291	8.319.464.709	1.256.905.890	497.637.796.444
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	35.199.409.535	35.199.409.535
Giảm khác	-	-	-	-	-	(115.880.581)	(115.880.581)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2009	250.000.000.000	145.188.119.554	(45.570.000)	92.918.876.291	8.319.464.709	36.340.434.844	532.721.325.398

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty như sau:

	Tỷ lệ	31/12/2008
		VND
Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam	52,36%	130.907.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	47,64%	119.093.000.000
	100,00%	250.000.000.000

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 30/06/2009 là 25.000.000 cổ phần, trong đó Công ty đang nắm giữ 2.940 cổ phiếu quỹ tương đương với 2.940 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 (chưa soát xét)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	711.578.069.511	927.431.524.872
Doanh thu dịch vụ	13.531.124.296	7.820.489.132
	725.109.193.807	935.252.014.004

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 (chưa soát xét)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	571.839.951.763	835.334.709.974
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.537.841.342	5.480.044.539
	580.377.793.105	840.814.754.513

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.498.065.312
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(3.153.316.486)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	544.656.542
Thu nhập chịu thuế	39.889.405.368
Thuế suất (Giảm 50% so với thuế suất thông thường 25%)	12,5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.986.175.671
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	322.631.295
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.663.544.376

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên các cơ sở số liệu sau :

	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.199.409.535
Số bình quân gia quyền của phổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	24.997.060
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.408

19. KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU

Ngày 21/04/2009, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 6%. Ngày 16/07/2009, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã có thông báo chấp thuận nhận đầy đủ hồ sơ phát hành cổ phiếu thưởng. Hiện nay, Công ty đang làm thủ tục chốt danh sách cổ đông để thực hiện việc phát hành này.

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu báo cáo tài chính công bố thông tin Quý 2 năm 2008 (chưa được soát xét). Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được phân loại lại để phù hợp cho việc trình bày báo cáo tài chính kỳ này.
